

BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ Ô TÔ, XE MÁY

(Kèm theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Phần 1a: Ô tô điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Số loại/ Tên thương mại/ Tên thương mại (Mã kiểu loại)]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	AUDI	AUDI RS E-TRON GT (F83RH7)	5	4.750.000.000
2	AUDI	AUDI Q8 ADVANCED 55 E-TRON QUATTRO (GEGBVC)	5	3.380.000.000
3	AUDI	AUDI E-TRON S LINE 50 QUATTRO (GENCBE)	5	2.970.000.000
4	AUDI	AUDI E-TRON 50 QUATTRO (GENABE)	5	2.979.000.000
5	AUDI	AUDI E-TRON GT QUATTRO (F83RJ7)	5	3.925.000.000
6	AUDI	AUDI E-TRON GT PLUS QUATTRO (F83RJ7)	5	5.050.000.000
9	BMW	I4 EDRIVE40 (71AW)	5	3.296.000.000
10	BMW	I7 XDRIIVE60 (51EJ)	5	6.801.700.000
11	BYD	BYD M6 (ME-1)	7	756.000.000
12	BYD	BYD HAN (HC)	5	1.489.000.000
13	BYD	BYD DOLPHIN (EM2E)	5	659.000.000
14	BYD	BYD TANG (STE2)	7	1.569.000.000
15	BYD	BYD SEAL (EK(4WD))	5	1.359.000.000
16	BYD	BYD ATTO 2 (SC3EB)	5	669.000.000
17	BYD	BYD ATTO 3 (SC2E-1)	5	886.000.000
18	BYD	BYD ATTO 3 (SC2E-3)	5	766.000.000
19	BYD	BYD SEAL (EK(RWD-L))	5	1.119.000.000
20	DONGFENG	BOX (DFM7000A2F4BEV)	5	629.000.000
25	HONGQI	CA6520H0EVXB E115E03 (CA6520H0EVXB E115E03)	6	2.428.000.000
26	HONGQI	CA6520H0EVXC (CA6520H0EVXC)	4	2.768.000.000
27	HONGQI	CA6520H0EVXB E115E02 (CA6520H0EVXB E115E02)	7	2.228.000.000
28	HYUNDAI	IONIQ 5 (GIW5ZHZ7Z)	5	1.799.600.000
29	JAGUAR	I-PACE SE (DH)	5	5.439.000.000
30	MERCEDES-BENZ	G 580 EQ (465600)	5	8.680.000.000
31	MERCEDES-BENZ	EQS 580 4MATIC (297144)	5	5.959.000.000
32	MERCEDES-BENZ	EQS 450+ (297123)	5	4.839.000.000
33	MERCEDES-BENZ	EQS 500 4MATIC (SUV) (296634)	7	4.999.000.000

34	MERCEDES-BENZ	EQE 500 4MATIC (SUV) (294622)	5	3.999.000.000
35	MERCEDES-BENZ	EQS 450+ (V1) (297123)	5	5.009.000.000
36	MERCEDES-BENZ	EQB 250 (243601)	7	2.289.000.000
39	MG	CYBERSTER 375KW 77 KWH LUX 4WD (AE3EE)	2	3.200.000.000
41	MITSUBISHI	I-MIEV	4	1.040.000.000
42	NISSAN	LEAF SV	5	1.166.700.000
43	PORSCHE	TAYCAN TURBO CROSS TURISMO (Y1BFC1)	5	9.300.000.000
44	PORSCHE	TAYCAN TURBO S (Y1AFM1)	5	9.770.000.000
45	PORSCHE	MACAN TURBO (XABFD1)	5	6.200.000.000
46	PORSCHE	TAYCAN (Y1AAI1)	5	5.487.000.000
47	PORSCHE	TAYCAN 4S CROSS TURISMO (Y1BDJ1)	5	6.500.000.000
48	PORSCHE	MACAN 4 (XABBB1)	5	4.241.800.000
49	PORSCHE	TAYCAN TURBO CROSS TURISMO (Y1BFL1)	5	8.250.000.000
50	PORSCHE	TAYCAN 4 S CROSS TURIMO (Y1BDB1)	5	7.381.000.000
51	PORSCHE	TAYCAN TURBO S (Y1AFH1)	4	10.850.000.000
52	PORSCHE	TAYCAN TURBO S (Y1AFH1)	5	11.002.000.000
53	PORSCHE	TAYCAN GTS (Y1ADE1)	5	6.750.000.000
54	PORSCHE	TAYCAN 4S (Y1ADB1)	5	6.700.000.000
55	PORSCHE	TAYCAN TURBO (Y1AFC1)	4	8.200.000.000
56	PORSCHE	TAYCAN TURBO (Y1AFC1)	5	9.400.700.000
57	PORSCHE	TAYCAN (Y1AAA1)	4	5.875.000.000
58	PORSCHE	TAYCAN (Y1AAA1)	5	6.468.800.000
59	PORSCHE	TAYCAN 4 CROSS TURISMO (Y1BBD1)	5	6.500.000.000
61	ROLLS-ROYCE	SPECTRE (TK21)	4	23.495.300.000
62	TESLA	MODEL X P100D	6	6.810.000.000
63	TESLA	MODEL X P100D	7	6.022.000.000
64	TESLA	MODEL X P90D	7	6.022.000.000
65	TESLA	MODEL S100D	5	4.200.000.000
66	VOLVO	C40 RECHARGE ULTIMATE (XKER)	5	2.330.000.000
67	VOLVO	EC40 RECHARGE (XKER)	5	1.739.000.000
68	VOLVO	C40 RECHARGE ULTIMATE (XKED)	5	2.330.000.000

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ